



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 | Fax: (84) 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN LẠI DẮT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



Thành viên hãng AGN International / Member Firm of AGN International

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------------------------------|
| Ông Phùng Xuân Hà | Chủ tịch |
| Ông Mạc Văn Luật | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30/06/2014) |
| Ông Phan Tuấn Linh | Ủy viên |
| Ông Trần Quang Thịnh | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2014) |
| Ông Phạm Việt Hà | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tường Anh | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Quang Thịnh | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/04/2014) |
| Ông Mạc Văn Luật | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/04/2014) |
| Ông Phạm Việt Hà | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Đào | Phó Giám đốc |
| Ông Vũ Đức Thành | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Mạc Văn Luật
Giám đốc

Ngày 02 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 15/2015/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02 tháng 03 năm 2015, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế (IFC)

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

Trần Thiện Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932- 2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 19.399.869.184 | 24.325.674.893 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.621.789.031 | 2.463.302.805 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 4.621.789.031 | 2.463.302.805 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 13.108.138.058 | 20.352.544.247 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 11.331.243.074 | 20.622.404.457 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.976.020.000 | - |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 91.142.784 | 20.407.590 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (290.267.800) | (290.267.800) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 1.636.101.873 | 1.478.854.113 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.3 | 1.636.101.873 | 1.478.854.113 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 33.840.222 | 30.973.728 |
| 1. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.4 | 33.840.222 | 30.973.728 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 23.126.471.199 | 31.912.081.147 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 21.989.033.977 | 28.257.061.925 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 19.739.312.697 | 28.257.061.925 |
| - Nguyên giá | 222 | | 64.883.047.231 | 77.844.147.231 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (45.143.734.534) | (49.587.085.306) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 2.249.721.280 | - |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.137.437.222 | 3.655.019.222 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6 | 1.137.437.222 | 3.655.019.222 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 42.526.340.383 | 56.237.756.040 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 14.049.961.024 | 26.729.769.754 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 10.995.268.567 | 18.428.775.297 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | V.7 | 8.357.311.022 | 14.097.953.879 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | 150.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.8 | 293.789.026 | 886.508.782 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 599.995.402 | 340.314.993 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | V.9 | 1.322.866.518 | 2.586.355.408 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.10 | 209.268.975 | 141.424.348 |
| 7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 212.037.624 | 226.217.887 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.054.692.457 | 8.300.994.457 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.11 | 3.054.692.457 | 8.300.994.457 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 28.476.379.359 | 29.507.986.286 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 28.476.379.359 | 29.507.986.286 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 871.700.000 | 331.700.000 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 331.700.000 | 331.700.000 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 272.979.359 | 1.844.586.286 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 42.526.340.383 | 56.237.756.040 |



Mạc Văn Luật
Giám đốc

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

Đỗ Ngọc Thắng
Kế toán trưởng

Đào Văn Hải
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 64.355.093.005 | 127.255.623.568 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 64.355.093.005 | 127.255.623.568 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 58.500.094.616 | 116.422.738.570 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5.854.998.389 | 10.832.884.998 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 40.939.363 | 45.758.946 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 841.055.729 | 1.265.381.659 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 841.055.729 | 1.265.381.659 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 6.781.466.989 | 7.092.735.731 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.726.584.966) | 2.520.526.554 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 6.987.799.580 | 12.493.783.237 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 4.879.792.359 | 12.506.592.519 |
| 11. Lợi nhuận khác | 40 | VI.5 | 2.108.007.221 | (12.809.282) |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 381.422.255 | 2.507.717.272 |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6 | 108.442.896 | 663.130.986 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 272.979.359 | 1.844.586.286 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | 101 | 683 |



Mạc Văn Luật
Giám đốc

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

Đỗ Ngọc Thắng
Kế toán trưởng

Đào Văn Hải
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 77.004.196.529 | 150.028.618.999 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (53.335.057.961) | (123.158.808.401) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (10.957.931.453) | (12.196.098.872) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (929.544.619) | (1.353.870.548) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (663.130.986) | (277.623.523) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 10.654.588.020 | 882.155.199 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (18.666.159.867) | (7.505.313.571) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 3.106.959.663 | 6.419.059.283 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.238.900.000) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 7.564.000.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 40.939.363 | 45.758.946 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 5.366.039.363 | 45.758.946 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (5.246.302.000) | (2.653.698.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.068.210.800) | (3.016.683.120) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (6.314.512.800) | (5.670.381.120) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 2.158.486.226 | 794.437.109 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.463.302.805 | 1.668.865.696 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4.621.789.031 | 2.463.302.805 |



Mạc Văn Luật
Giám đốc
Ngày 02 tháng 03 năm 2015

Đỗ Ngọc Thắng
Kế toán trưởng

Đào Văn Hải
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 874/QĐ- HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ và Vận tải thủy, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cảng Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng. Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0201040588 ngày 01 tháng 3 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0201040588 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2010 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng là 27.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước chiếm 60% vốn điều lệ. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng - cổ đông nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ, tương đương với 16.200.000.000 đồng.
- Các cổ đông khác nắm giữ 40% vốn điều lệ tương đương với 10.800.000.000 đồng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 216 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 223 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bảo quản, giao nhận hàng hóa;
- Dịch vụ chuyển tải hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy;
- Cho thuê tàu lai;
- Hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Trục vớt tàu biển;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý và vận tải đường biển;
- Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm cung ứng thuyền viên đi làm việc ở nước ngoài);
- Khai thác cảng; kinh doanh kho bãi.
- Hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu

Hoạt động chính của Công ty là: Lai dắt hỗ trợ tàu, trục vớt cứu hộ tàu, bốc xếp hàng hóa, chuyển tải hàng hóa.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 4 Lý Tự Trọng, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-----------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 15 |
| Tài sản cố định khác | 04 - 07 |

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh trong kỳ của phương tiện vận tải thủy và giá trị phân bổ của những công cụ, dụng cụ phục vụ quản lý. Thời gian phân bổ của các chi phí này tối đa là 03 năm và được phân bổ đều vào các kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí phải trả

Đây là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chủ yếu hạch toán vào tài khoản này là những chi phí sửa chữa lớn các phương tiện vận tải theo định kỳ của luật giao thông đường thủy và chi phí lãi vay chưa chi trả.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 47.493.926 | 49.082.176 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.574.295.105 | 2.414.220.629 |
| Cộng | 4.621.789.031 | 2.463.302.805 |

2. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu The VISSAI | 1.723.177.757 | 9.766.413.200 |
| Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng | 6.242.101.081 | 3.940.289.602 |
| Công ty CP Xi măng Thăng Long | 1.000.000.000 | 2.189.555.000 |
| Công ty TNHH Vĩnh Phước | 250.000.000 | 1.332.447.100 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Duyên Hải | 520.535.600 | 580.535.600 |
| Công ty CP Đầu tư thương mại DIC | - | 480.016.000 |
| Công ty CP vận tải biển Phương Bắc | - | 420.192.000 |
| Các đối tượng khác | 1.595.428.636 | 1.912.955.955 |
| Cộng | 11.331.243.074 | 20.622.404.457 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Hàng tồn kho

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.633.684.439 | 1.475.060.429 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.417.434 | 3.793.684 |
| Cộng | 1.636.101.873 | 1.478.854.113 |

4. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 33.840.222 | 30.973.728 |
| Cộng | 33.840.222 | 30.973.728 |

5. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định khác | Tổng |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 83.025.100 | 83.118.405 | 77.539.975.999 | 138.027.727 | 77.844.147.231 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 38.900.000 | 38.900.000 |
| - Tặng khác | - | - | - | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (13.000.000.000) | - | (13.000.000.000) |
| - Giám khác | - | - | (25.000.000) | - | (25.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 83.025.100 | 83.118.405 | 64.514.975.999 | 201.927.727 | 64.883.047.231 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 22.834.000 | 40.942.000 | 49.409.661.306 | 113.648.000 | 49.587.085.306 |
| - Khấu hao trong năm | 8.303.000 | 6.840.000 | 4.364.775.400 | 33.621.000 | 4.413.539.400 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (8.856.890.172) | - | (8.856.890.172) |
| - Tặng khác | - | - | - | 5.208.000 | 5.208.000 |
| - Giám khác | - | - | (5.208.000) | - | (5.208.000) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 31.137.000 | 47.782.000 | 44.912.338.534 | 152.477.000 | 45.143.734.534 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 60.191.100 | 42.176.405 | 28.130.314.693 | 24.379.727 | 28.257.061.925 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 51.888.100 | 35.336.405 | 19.602.637.465 | 49.450.727 | 19.739.312.697 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 32.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phân bổ công cụ dụng cụ | - | 2.500.000 |
| Sửa chữa tàu | 901.069.000 | 3.455.539.000 |
| Phí bảo hiểm phương tiện | 195.533.320 | 94.419.320 |
| Sửa chữa văn phòng | 40.834.902 | 102.560.902 |
| Cộng | 1.137.437.222 | 3.655.019.222 |

7. Phải trả người bán

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Nam Việt | 132.000.000 | 380.000.000 |
| Công ty TNHH DVKT Hoàng Huy | 2.061.568.242 | - |
| Công ty CP vận tải & thương mại Nam Hải | - | 396.685.000 |
| Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng | 3.625.022.680 | 3.989.633.397 |
| Công ty CP thương mại và vận tải 568 | 517.062.500 | 1.460.614.700 |
| Công ty TNHH vận tải biển Bạch Đằng | 1.359.915.200 | 6.183.576.300 |
| Các đối tượng khác | 661.742.400 | 1.687.444.482 |
| Cộng | 8.357.311.022 | 14.097.953.879 |

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 171.113.130 | 186.697.796 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 108.442.896 | 663.130.986 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.233.000 | 36.680.000 |
| Cộng | 293.789.026 | 886.508.782 |

9. Chi phí phải trả

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.200.000.000 | 2.375.000.000 |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 122.866.518 | 211.355.408 |
| Cộng | 1.322.866.518 | 2.586.355.408 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 95.963.130 | 50.231.677 |
| Bảo hiểm xã hội | 15.249.765 | 1.263.500 |
| Phải trả cổ tức | 23.018.080 | 11.228.880 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 75.038.000 | 78.700.291 |
| Cộng | 209.268.975 | 141.424.348 |

11. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Vay dài hạn</i> | 3.054.692.457 | 8.300.994.457 |
| Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - chi nhánh Hải Phòng | - | 3.046.302.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (*) | 3.054.692.457 | 5.254.692.457 |
| Cộng | 3.054.692.457 | 8.300.994.457 |

(*) Khoản vay của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng) theo Hợp đồng vay số 01/2010 ngày 01 tháng 9 năm 2010. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2010, lãi suất áp dụng là 12%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay dài hạn trên được trả nợ theo lịch biểu sau:

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 2.200.000.000 | 2.653.698.000 |
| Trong năm thứ hai | 854.692.457 | 2.977.768.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | - | 2.669.528.457 |
| Cộng | 3.054.692.457 | 8.300.994.457 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Thay đổi vốn chủ

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2013 | 27.000.000.000 | 331.700.000 | 331.700.000 | 1.198.021.263 | 28.861.421.263 |
| Trích các quỹ | - | - | - | (118.021.263) | (118.021.263) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (1.080.000.000) | (1.080.000.000) |
| Lãi trong năm | - | - | - | 1.844.586.286 | 1.844.586.286 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 27.000.000.000 | 331.700.000 | 331.700.000 | 1.844.586.286 | 29.507.986.286 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 272.979.359 | 272.979.359 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (1.080.000.000) | (1.080.000.000) |
| Trích các quỹ (*) | - | 540.000.000 | - | (764.586.286) | (224.586.286) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 27.000.000.000 | 871.700.000 | 331.700.000 | 272.979.359 | 28.476.379.359 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 374/NQ-DHĐCĐ của Công ty Cổ phần Lai Dát và Vận tài Cảng Hải Phòng ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty thực hiện chi cổ tức là 4% vốn điều lệ và thực hiện trích lập các quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|----------------|----------------|
| | <u>Cổ phần</u> | <u>Cổ phần</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.700.000 | 2.700.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.700.000 | 2.700.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.700.000 | 2.700.000 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phần

13. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận bốc xếp, bộ phận lai đất hỗ trợ, bộ phận vận tải và các dịch vụ trọn gói khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bốc xếp: chủ yếu thực hiện chức năng Bốc xếp hàng hạng nặng, siêu trường, siêu trọng
Bộ phận lai đất hỗ trợ: thực hiện chức năng lai đất hỗ trợ tàu lớn ra vào cảng, cứu hộ, cứu nạn...
Bộ phận vận tải và dịch vụ trọn gói: thực hiện chức năng chủ yếu là vận tải hàng hóa và bốc xếp hàng hóa thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| | Doanh thu hoạt động bóc xếp | | Doanh thu hoạt động dịch vụ trọn gói | | Doanh thu hoạt động lai đất, hỗ trợ | | Tổng cộng |
|--|-----------------------------|--|--------------------------------------|--|-------------------------------------|-----------------|--------------------|
| | Năm 2014 VND | | Năm 2014 VND | | Năm 2014 VND | Năm 2014 VND | |
| Doanh thu | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 313.236.363 | | 25.757.171.596 | | 38.284.685.046 | | 64.355.093.005 |
| Tổng Doanh thu | 313.236.363 | | 25.757.171.596 | | 38.284.685.046 | | 64.355.093.005 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 728.585.637 | | 28.057.313.173 | | 29.714.195.806 | | 58.500.094.616 |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (415.349.274) | | (2.300.141.577) | | 8.570.489.240 | | 5.854.998.389 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | 6.781.466.989 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (415.349.274) | | (2.300.141.577) | | 8.570.489.240 | | (926.468.600) |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | - | | - | | - | | 40.939.363 |
| Lãi (lỗ) khác | - | | - | | - | | 2.108.007.221 |
| Chi phí tài chính | - | | - | | - | | 841.055.729 |
| Lợi nhuận trước thuế | - | | - | | - | | 381.422.255 |
| Chi phí thuế TNDN | - | | - | | - | | 108.442.896 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | | | 272.979.359 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013)

| | Doanh thu hoạt động bóc xếp | | Doanh thu hoạt động dịch vụ trọn gói | | Doanh thu hoạt động lai đất, hỗ trợ | | Tổng cộng |
|--|-----------------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|----------------------|-----------|
| | Năm 2013 VND | Năm 2013 VND | Năm 2013 VND | Năm 2013 VND | Năm 2013 VND | Năm 2013 VND | |
| Doanh thu | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.414.887.468 | 83.647.170.477 | 42.193.565.623 | | | 127.255.623.568 | |
| Tổng Doanh thu | 1.414.887.468 | 83.647.170.477 | 42.193.565.623 | | | 127.255.623.568 | |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 1.943.421.084 | 79.854.401.011 | 34.624.916.475 | | | 116.422.738.570 | |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (528.533.616) | 3.792.769.466 | 7.568.649.148 | | | 10.832.884.998 | |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | 7.092.735.731 | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (528.533.616) | 3.792.769.466 | 7.568.649.148 | | | 3.740.149.267 | |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | - | - | - | | | 45.758.946 | |
| Lãi (lỗ) khác | - | - | - | | | (12.809.282) | |
| Chi phí tài chính | - | - | - | | | 1.265.381.659 | |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | - | | | 2.507.717.272 | |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | 663.130.986 | |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | | 1.844.586.286 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có duy nhất trụ sở đặt tại số 4 Lý Tự Trọng, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và không có các chi nhánh tại các địa điểm khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động bốc xếp | 313.236.363 | 1.414.887.468 |
| Doanh thu hoạt động dịch vụ trọn gói | 25.757.171.596 | 83.647.170.477 |
| Doanh thu hoạt động lai dắt, hỗ trợ | 38.284.685.046 | 42.193.565.623 |
| Cộng | 64.355.093.005 | 127.255.623.568 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động bốc xếp | 728.585.637 | 1.943.421.084 |
| Giá vốn hoạt động dịch vụ trọn gói | 28.057.313.173 | 79.854.401.011 |
| Giá vốn hoạt động lai dắt, hỗ trợ | 29.714.195.806 | 34.624.916.475 |
| Cộng | 58.500.094.616 | 116.422.738.570 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi | 40.939.363 | 45.758.946 |
| Cộng | 40.939.363 | 45.758.946 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 841.055.729 | 1.265.381.659 |
| Cộng | 841.055.729 | 1.265.381.659 |

5. Lợi nhuận khác

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền khách hàng thưởng | 97.393.222 | 276.044.537 |
| Thanh lý tài sản cố định | 6.876.363.631 | - |
| Bán phế liệu | 14.042.727 | 72.807.998 |
| Bán hàng khác | - | 12.144.930.702 |
| Thu nhập khác | 6.987.799.580 | 12.493.783.237 |
| Giá trị còn lại và chi thanh lý tài sản cố định | 4.879.792.359 | - |
| Phạt chậm nộp thuế TNDN | - | 86.006.673 |
| Chi phí mua hàng khác | - | 12.420.585.846 |
| Chi phí khác | 4.879.792.359 | 12.506.592.519 |
| Lợi nhuận khác | 2.108.007.221 | (12.809.282) |

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 381.422.255 | 2.507.717.272 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (111.500.000) | (58.800.000) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ (*) | (111.500.000) | (58.800.000) |
| Thu nhập chịu thuế | 492.922.255 | 2.566.517.272 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành | 108.442.896 | 663.130.986 |
| Tổng cộng | 108.442.896 | 663.130.986 |

(*) Là khoản thù lao của một số thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành Công ty trong năm và các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 272.979.359 | 1.844.586.286 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 272.979.359 | 1.844.586.286 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 101 | 683 |

8. Chi phí theo yếu tố

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 19.904.969.379 | 22.963.530.971 |
| Chi phí nhân công | 15.186.146.789 | 15.739.840.343 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.413.539.400 | 4.478.179.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.908.431.147 | 78.306.669.308 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.868.474.890 | 2.027.254.679 |
| Cộng | 65.281.561.605 | 123.515.474.301 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.621.789.031 | 2.463.302.805 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.422.385.858 | 20.642.812.047 |
| Cộng | 16.044.174.889 | 23.106.114.852 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 3.054.692.457 | 8.300.994.457 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.566.579.997 | 14.389.378.227 |
| Chi phí phải trả | 1.322.866.518 | 2.586.355.408 |
| Cộng | 12.944.138.972 | 25.276.728.092 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 2 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------|
| Các khoản vay | 2.200.000.000 | 854.692.457 | 3.054.692.457 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.566.579.997 | - | 8.566.579.997 |
| Chi phí phải trả | 1.322.866.518 | - | 1.322.866.518 |

| 01/01/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 2 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------|
| Các khoản vay | 2.653.698.000 | 5.647.296.457 | 8.300.994.457 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 14.389.378.227 | - | 14.389.378.227 |
| Chi phí phải trả | 2.586.355.408 | - | 2.586.355.408 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

| 31/12/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 2 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.621.789.031 | | 4.621.789.031 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.422.385.858 | - | 11.422.385.858 |
| 01/01/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 2 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.463.302.805 | - | 2.463.302.805 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 20.642.812.047 | - | 20.642.812.047 |

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Cung cấp dịch vụ cho Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cung cấp dịch vụ | 35.475.715.747 | 38.583.624.728 |
| Cộng | 35.475.715.747 | 38.583.624.728 |

Mua hàng hóa và dịch vụ của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 5.569.712.800 | 8.045.940.044 |
| Cộng | 5.569.712.800 | 8.045.940.044 |

Các khoản phải trả Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải trả tiền vay dài hạn | 3.054.692.457 | 5.254.692.457 |
| - Phải trả tiền thuê tàu hoạt động | 3.625.022.680 | 3.989.633.397 |
| Cộng | 6.679.715.137 | 9.244.325.854 |

Các khoản phải thu Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải thu về cung cấp dịch vụ | 6.242.101.081 | 3.940.289.602 |
| Cộng | 6.242.101.081 | 3.940.289.602 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Giám đốc

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 734.583.452 | 703.111.051 |
| Cộng | <u>734.583.452</u> | <u>703.111.051</u> |

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



Mạc Văn Luật
Giám đốc
Ngày 02 tháng 03 năm 2015

Đỗ Ngọc Thắng
Kế toán trưởng

Đào Văn Hải
Người lập biểu

N.H.H
★ IO.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited



Chi nhánh tại Hải Phòng:

Số 4 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
ĐT: 031. 3 797 268 | Fax: 031. 3 797 269
Email: ifchaiphong@ifcvietnam.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Lầu 5, toà nhà Hải Âu TIC, 39B Trường Sơn
Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 3 547 2323 | Fax: 08. 3 547 2579
Email: ifchcm@ifcvietnam.com.vn

Văn phòng đại diện tại Hải Dương:

Số 95 Đỗ Ngọc Du, Phường Thanh Bình
TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
ĐT: 0320. 3 897 031 | Fax: 0320. 3 897 035
Email: ifchaiduong@ifcvietnam.com.vn

Branch in Hai Phong City:

No. 4, Nguyen Trai Street, May To Ward
Ngo Quyen District, Hai Phong City
Tel: (84) 31 3 797 268 | Fax: (84) 31 3 797 269
Email: ifchaiphong@ifcvietnam.com.vn

Branch in Ho Chi Minh City:

5th Floor, Hai Au TIC Building, 39B Truong Son
4 Ward, Tan Binh District, Ho Chi Minh City
Tel: (84) 8 3547 2323 | Fax: (84) 8 3547 2579
Email: ifchcm@ifcvietnam.com.vn

Representative office in Hai Duong:

No. 95, Do Ngoc Du Street, Thanh Binh Ward
Hai Duong City, Hai Duong Province
Tel: (84) 320. 3 897 031 | Fax: (84) 320. 3 897 035
Email: ifchaiduong@ifcvietnam.com.vn